

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 7 - 2022

V/v “L hôn, tranh chấp

về nuôi con khi L hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Hùng

2. Bà Hoàng Thị Dín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Lù Xuân Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Ngọc T, năm sinh 1970.

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ để Tòa án liên hệ: Khu 2, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Ngụy Khánh D, năm sinh 1972.

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

Nơi làm việc: Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và Trung học cơ sở xã N, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Đỗ Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ngụy Khánh D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 24/12/1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Trước khi cưới có sự tự do tìm hiểu, sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc, không hợp nhau trong việc làm ăn kinh tế, xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra chiến tranh lạnh, chị D đối xử với anh rất ác khẩu, xúc phạm, chửi bới anh, nhiều lần chị D yêu cầu anh viết đơn ly hôn nhưng do đặc thù công tác là một giáo viên nên anh cố gắng nhẫn

nhịn chịu đựng, mặc dù sống cùng nhà nhưng từ năm 2018 đến nay anh chị không ăn, ngủ cùng nhau và không quan tâm đến nhau nữa; từ tháng 01/2022, anh nghỉ hưu và đi làm ăn xa ở Khu 2, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn chị Ngụy Khánh D.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Ngọc C, sinh ngày 03/7/1999 và cháu Đỗ Khánh L sinh ngày 09/10/2006. Hiện cháu C đã lập gia đình và có cuộc sống riêng, còn cháu L đang sống cùng với chị D. Thu nhập của anh mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng, thu nhập của chị D khoảng 14.700.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 1.500.000 đồng/01 tháng, định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2022 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

2. Bị đơn là chị Ngụy Khánh D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận có việc kết hôn với anh T và đã sống ly thân như anh T trình bày nhưng không thừa nhận nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn từ phía chị, mà do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, khi chị biết chuyện chị đã bảo anh T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn nhưng anh T không đồng ý, đến tháng 01/2022 anh đi làm ở đâu không nói cho chị biết, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mặc dù vợ chồng chị không còn tình cảm với nhau nhưng anh T làm đơn đề nghị ly hôn với chị thì chị không đồng ý.

- Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung, hiện cháu C đã lập gia đình và có cuộc sống riêng, còn cháu L đang sống cùng với chị như anh T trình bày. Nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu L, chị đề nghị anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 1.500.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

3. Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên là cháu Đỗ Khánh L trình bày: Nếu bố mẹ cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của cháu được ở với mẹ, vì mẹ đẻ của cháu là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các từ điều Điều 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Ý kiến về việc giải quyết vụ việc: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1,2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho anh Đỗ Ngọc T được ly hôn với chị Nguyễn Khánh D.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu Đỗ Khánh L cho chị Nguyễn Khánh D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh Đỗ Ngọc T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/1 tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án nguyên đơn và bị đơn đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định tại điểm khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp. Qua lời khai của các bên, thì nguyên nhân mâu thuẫn của anh T và chị D là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau trong việc làm ăn kinh tế, xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con, mỗi người một quan điểm suy nghĩ khác nhau; anh T thì cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra chiến tranh lạnh, chị D đối xử với anh rất ác khẩu, xúc phạm, chửi bới anh, mặc dù sống cùng nhà nhưng từ năm 2018 đến nay anh chị không ăn, ngủ cùng nhau và không quan tâm đến nhau nữa; còn chị D cho rằng anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, khi chị biết chuyện chị đã bảo anh T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn nhưng anh T không đồng ý, đến tháng 01/2022 anh T đi làm ở đâu không nói cho chị biết. Việc mâu thuẫn của anh T và chị D được Tòa án thông báo để tiến hành hòa giải nhưng chị D không có mặt, còn anh T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Anh T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn chị D; còn chị D nhận thấy vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và cũng không còn tình cảm với nhau nên anh chị đã sống ly thân, nhưng anh T làm đơn đề nghị ly hôn với chị thì chị không đồng ý. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc

anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian anh T và chị D chung sống với nhau chỉ có 02 con chung, hiện cháu C đã lập gia đình và có cuộc sống riêng, còn cháu L đang sống cùng với chị D. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì cả anh T và chị D đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung bình thường, bản thân cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ, vì mẹ đẻ của cháu là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi; chị D cũng trình bày nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu L cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Xét thấy, đề nghị của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên việc anh T và chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con: có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T không trực tiếp nuôi con, nên anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Qua xem xét thực tế thì: hiện nay chị D và cháu L đang ở tại nhà của chị D và anh T tại tổ dân phố H, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chị D là giáo viên công tác tại Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã N, huyện S, thu nhập của chị D một tháng là 14.700.000 đồng; còn anh T đang ở tại khu 2, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ, thu nhập của anh T một tháng khoảng 7.000.000 đồng. Xác minh tại địa phương, thì nhu cầu thiết yếu để nuôi dưỡng một người con chưa thành niên giao động từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/01 tháng. Nay chị D đề nghị anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 1.500.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, bản thân anh T cũng tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng là 1.500.000 đồng, định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2022 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Như vậy, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, thì đề nghị của anh T và chị D là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 82, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Đồng thời, do các bên không có thỏa thuận lãi xuất phát sinh do chậm trả khoản tiền cấp dưỡng, nên bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh T phải chịu: 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng là 600.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng

dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đỗ Ngọc T và chị Nguyễn Khánh D.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Đỗ Khánh L sinh ngày 09/10/2006 cho chị Nguyễn Khánh D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Khánh L mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng, định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2022 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh Đỗ Ngọc T phải chịu: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006900 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Anh T còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Tổng Duy Toán